

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HƯNG YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2705/QĐ-UBND

Hưng Yên, ngày 18 tháng 12 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt quy hoạch sử dụng nước dưới đất tỉnh Hưng Yên đến năm 2020

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước năm 1998; Nghị định số 149/2004/NĐ-CP ngày 27/7/2004 của Chính phủ quy định việc cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước;

Căn cứ Quyết định số 81/2006/QĐ-TTg ngày 14/4/2006 của Chính phủ phê duyệt chiến lược quốc gia về tài nguyên nước đến năm 2020;

Căn cứ Chỉ thị số 02/2004/CT-BTNMT ngày 02/6/2004 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc tăng cường công tác quản lý tài nguyên nước dưới đất;

Căn cứ Quyết định số 2537/QĐ-UBND ngày 10/12/2007 của UBND Hưng Yên giao chỉ tiêu kế hoạch năm 2007;

Căn cứ Quyết định số 2517/QĐ-UBND ngày 21/12/2007 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc phê duyệt đề cương, dự toán dự án đánh giá tổng hợp, quy hoạch sử dụng nước dưới đất tỉnh Hưng Yên đến năm 2020;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 598/TTr-STNMT ngày 15/10/2009,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch sử dụng nước dưới đất tỉnh Hưng Yên đến năm 2020 với những nội dung sau:

I. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU

- Quy hoạch khai thác, sử dụng nước dưới đất tỉnh Hưng Yên đến năm 2020 phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; quy hoạch công nghiệp, đô thị và các quy hoạch ngành.

- Quy hoạch khai thác, sử dụng nước dưới đất tỉnh Hưng Yên đến năm 2020 trên quan điểm mục tiêu:

- + Phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội bền vững.
- + Đáp ứng nhu cầu khai thác, sử dụng nước dưới đất cho sinh hoạt của nhân dân, nước cho các khu công nghiệp, đô thị, khu dân cư tập trung.
- + Phục vụ công tác quản lý, bảo vệ tài nguyên nước và môi trường.
- + Khai thác đủ, sử dụng tiết kiệm có hiệu quả tài nguyên nước dưới đất.

II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH

1. Dự báo nhu cầu sử dụng nước đến năm 2020.

a) Nhu cầu khai thác, sử dụng nước dưới đất cho sinh hoạt năm 2020.

Đơn vị: m³/ngđ

TT	Huyện, TP	Dân số	Nhu cầu sử dụng	Lượng thất thoát	Nhu cầu khai thác
1	TP. Hưng Yên	214802	25776	5155	30931
2	Văn Giang	112040	13445	2689	16134
3	Văn Lâm	115165	13820	2764	16584
4	Mỹ Hào	99999	12000	2400	14400
5	Yên Mỹ	150351	18042	3608	21651
6	Khoái Châu	217848	26142	5228	31370
7	Ân Thi	151172	18141	3628	21769
8	Kim Động	135952	16314	3263	19577
9	Tiên Lữ	89048	10686	2137	12823
10	Phù Cừ	101341	12161	2432	14593
	Toàn tỉnh	1387718	166527	33304	199832

b) Nhu cầu sử dụng nước của các KCN; khu đô thị.

TT	KCN, đô thị	Huyện	Nhu cầu nước
1	KCN Phố Nối A	VL + YM + MH	20250 m ³ /ngđ
2	KCN Phố Nối B	Yên Mỹ, Mỹ Hào	15975 m ³ /ngđ
3	KCN Minh Đức	Mỹ Hào	9000 m ³ /ngđ
4	KCN Minh Quang	Mỹ Hào	14625 m ³ /ngđ
5	KCN Mỹ Hào	Mỹ Hào	11250 m ³ /ngđ
6	KCN Đại Đồng	Văn Lâm, Mỹ Hào	13500 m ³ /ngđ
7	KCN Yên Mỹ II	Yên Mỹ	9000 m ³ /ngđ

8	KCN Ngọc Long	Yên Mỹ	20250 m ³ /ngđ
9	KCN Tân Dân	KC – YM	9000 m ³ /ngđ
10	KCN Bãi Sậy	Ân Thi	20250 m ³ /ngđ
11	KCN Thổ Hoàng	Ân Thi	15750 m ³ /ngđ
12	KCN Tân Phúc	Ân Thi	11250 m ³ /ngđ
13	KCN Lý Thường Kiệt	YM – KC - Ân Thi	22500 m ³ /ngđ
14	KCN Dân Tiến	Khoái Châu	11250 m ³ /ngđ
15	KCN Kim Động	Kim Động	18000 m ³ /ngđ
16	KCN Vĩnh Khúc	VG – YM	21600 m ³ /ngđ
17	KCN Tiên Lữ	Tiên Lữ	11250 m ³ /ngđ
18	KCN Quán Đỏ (I+II)	Phù Cừ – Tiên Lữ	24750 m ³ /ngđ
19	KCN Hưng Yên	TP HY, Tiên Lữ	6750 m ³ /ngđ
20	Đô thị Đại An	Văn Giang	5040 m ³ /ngđ
21	Đô thị Việt Hưng	Văn Giang	22500 m ³ /ngđ
22	Đô thị Bách Giang	Văn Giang	4500 m ³ /ngđ
23	Đô thị Phố Nối		
	- Bắc Quốc lộ 5	Mỹ Hào + Yên Mỹ	9450 m ³ /ngđ
	- Nam Quốc lộ 5	Mỹ Hào + Yên Mỹ	4500 m ³ /ngđ
Tổng			320715 m³/ngđ

Dự báo tổng nhu cầu khai thác sử dụng NĐĐ tỉnh Hưng Yên đến năm 2020

TT	Đối tượng sử dụng	Nhu cầu nước (m ³ /ngđ)	Ghi chú
1	Dân sinh	199.832	Sinh hoạt
2	Các KCN, đô thị	320.715	Sản xuất, sinh hoạt
Tổng		519.547	Tổng nhu cầu nước
Các trạm khai thác nước mặt		22.020	Nước mặt
Nhu cầu NĐĐ		541.567	Nước ngầm

2. Quy hoạch khai thác, sử dụng NĐĐ tỉnh Hưng Yên đến năm 2020.

2.1. Huyện Văn Giang.

- Nhu cầu sử dụng nước đến năm 2020 là 69.774m³/ngđ.

- Giai đoạn 2010 - 2015 nâng cấp và đầu tư xây dựng mới một số trạm cấp nước quy mô nhỏ đến trung bình khu đô thị Việt Hưng, Đại An, thị trấn Văn Giang, xã Nghĩa Trụ.

- Giai đoạn 2015 - 2020 từng bước xây dựng một số trạm cấp nước quy mô nhỏ cho các thị tứ, các khu vực đông dân cư.

2.2. Huyện Văn Lâm.

- Nhu cầu sử dụng nước đến năm 2020 là 50.334m³/ngày đêm.

- Giai đoạn 2010 - 2015 giữ nguyên công suất khai thác các giếng đơn lẻ, có tổng công suất 5000m³/ngày đêm.

- Nâng cấp nhà máy nước Phố Nối lên 10.000m³/ngđ và đấu nối với các hệ thống cung cấp nước cho các vùng phụ cận.

- Xây dựng thêm một số trạm cấp nước quy mô nhỏ đến trung bình tại xã Chỉ Đạo; thị trấn Như Quỳnh, Tân Quang.

- Giai đoạn 2015 - 2020 xây dựng mới một số nhà máy nước quy mô trung bình đến lớn ở Đại Đồng, Lạc Đạo hoặc Trung Trắc.

2.3. Huyện Mỹ Hào.

- Nhu cầu sử dụng nước đến năm 2020 là 58.725m³/ngày đêm.

- Năm 2010 nâng công suất nhà máy nước Phố Nối từ 3000 lên 10.000m³/ngđ.

- Giai đoạn 2010 - 2015 giữ nguyên công suất khai thác các giếng đơn lẻ của các nhà máy, xí nghiệp với tổng công suất 4200m³/ngày đêm và trạm cấp nước xã Dị Sử 3000m³/ngđ.

- Xây dựng mới một số trạm cấp nước quy mô trung bình đến lớn ở Minh Đức và KCN Minh Quang.

- Giai đoạn 2015 - 2020 xây dựng mới một số trạm cấp nước với quy mô nhỏ hoặc trung bình có thể ở các xã Xuân Dục, Phan Đình Phùng, Cẩm Xá, Dương Quang, thị trấn Bản Yên Nhân.

2.4. Huyện Yên Mỹ.

- Nhu cầu sử dụng nước đến năm 2020 là 59.901m³/ngày đêm.

- Đấu nối sử dụng nước của nhà máy nước Phố Nối cho các vùng phụ cận.

- Giai đoạn 2010 – 2015: Giữ nguyên công suất khai thác các giếng đơn lẻ với khoảng 5000m³/ngđ.

- Nâng cấp trạm cấp nước thị trấn Yên Mỹ từ 3000 lên 5000m³/ngđ.

- Hoàn thiện trạm cấp nước KCN Thăng Long II 21.000m³/ngđ.

- Giữ nguyên công suất khai thác của trạm cấp nước KCN dệt may Phố Nối 17.000m³/ngđ.

- Giai đoạn 2015-2020: Nâng cấp trạm cấp nước của KCN Dệt may Phố Nối kết hợp xây dựng mới một số trạm cấp nước quy mô nhỏ đến trung bình cấp

nước cho các KCN, cụm công nghiệp mới, các thị tứ, các khu dân cư tập trung và cấp nước liên xã.

2.5. Huyện Khoái Châu.

- Nhu cầu sử dụng nước đến năm 2020 là 50.740m³/ngđ.

- Giai đoạn 2010 - 2015 nâng cấp các trạm cấp nước cũ kết hợp đầu tư xây dựng mới một số trạm cấp nước quy mô nhỏ đến trung bình ở thị trấn Khoái Châu, xã Tân Dân, Đông Kết, các thị tứ và các cụm công nghiệp mới.

- Giai đoạn 2015 - 2020 từng bước xây dựng một số trạm cấp nước quy mô nhỏ cho các thị tứ, các khu dân cư tập trung và cấp nước liên xã.

2.6. Huyện Ân Thi.

- Nhu cầu sử dụng nước đến năm 2020 là 90.939m³/ngđ.

- Giai đoạn 2010 - 2015 nâng cấp các trạm cấp nước cũ kết hợp đầu tư xây dựng mới một số trạm cấp nước quy mô nhỏ đến trung bình ở thị trấn Ân Thi, xã Bãi Sậy, xã Tân Phúc.

- Giai đoạn 2015 - 2020 xây dựng mới một số trạm cấp nước quy mô nhỏ đến trung bình ở một số xã và các thị tứ, khu dân cư tập trung.

2.7. Huyện Kim Động.

- Nhu cầu sử dụng nước đến năm 2020 là 37.017m³/ngđ.

- Giai đoạn 2010 - 2015 nâng cấp trạm cấp nước cũ kết hợp xây dựng một số trạm cấp nước quy mô nhỏ ở thị trấn Lương Bằng, xã Nghĩa Dân, Vĩnh Xá.

- Giai đoạn 2015 - 2020 xây dựng thêm một số trạm cấp nước quy mô nhỏ cấp nước cho các thị tứ, các khu dân cư tập trung và cấp nước liên xã.

2.8. Huyện Tiên Lữ.

- Nhu cầu sử dụng nước đến năm 2020 là 24.073m³/ngđ.

- Giai đoạn 2010 - 2015 xây dựng mới một số trạm cấp nước quy mô nhỏ đến trung bình ở thị trấn Vương.

- Giai đoạn 2015 - 2020 từng bước xây dựng một số trạm cấp nước quy mô nhỏ cho các thị tứ, các khu dân cư tập trung và cấp nước liên xã.

2.9. Huyện Phù Cừ.

- Nhu cầu sử dụng nước đến năm 2020 là 39.343m³/ngđ.

- Giai đoạn 2010 - 2015 nâng cấp, xây dựng mới một số trạm cấp nước quy mô nhỏ ở thị trấn Trần Cao, xã Đoàn Đào, Nhật Quang.

- Giai đoạn 2015 - 2020 từng bước xây dựng một số trạm cấp nước quy mô nhỏ cấp nước cho các thị tứ, khu vực đông dân cư và cấp nước liên xã.

2.10. Thành phố Hưng Yên.

- Nhu cầu sử dụng nước đến năm 2020 là 35.761m³/ngày.
- Khai thác sử dụng hiệu quả nhà máy nước hiện có 5.000m³/ngày.
- Năm 2010 triển khai xây dựng nhà máy nước bằng nguồn vốn ODA công suất 10.000m³/ngày đêm lấy nước từ sông Luộc.
- Giai đoạn 2010 – 2015: Nâng cấp nhà máy nước hiện có từ 5.000m³/ngày đêm lên 7.000m³/ngày đêm và xây dựng thêm một số trạm ngầm quy mô nhỏ đến quy mô trung bình để cấp đủ nước cho các phường nội, ngoại thị và các nhà máy công nghiệp.
- Giai đoạn 2015 – 2020: Nâng cấp nhà máy nước 10.000m³/ngày đêm lên 20.000m³/ngày đêm; xây dựng thêm một số trạm cấp nước mặt quy mô trung bình cấp cho các xã ngoại thành.

Quy hoạch lưu lượng khai thác sử dụng NĐĐ tỉnh Hưng Yên đến năm 2020

Đơn vị: m³/ngày

TT	Huyện, TP	Nhu cầu nước sinh hoạt		Nhu cầu nước SXCN (NĐĐ)	Tổng nhu cầu sử dụng nước	Tổng nhu cầu KT (NĐĐ)	Trữ lượng NĐĐ
		NM	NĐĐ				
1	Văn Giang	0	16134	53640	69774	69774	76000
2	Văn Lâm	0	16584	33750	50334	50334	104800
3	Mỹ Hào	0	14400	44325	58725	58725	103000
4	Yên Mỹ	0	21651	38250	59901	59901	76000
5	Khoái Châu	880	30490	20250	51620	50740	86296
6	Ân Thi	580	21189	69750	91519	90939	121000
7	Kim Động	560	19017	18000	37577	37017	111000
8	Phù Cừ	0	14593	24750	39343	39343	143000
9	Tiên Lữ	0	12823	11250	24073	24073	48000
10	TP Hưng Yên	20.000	10931	6750	37681	17681	11000
Toàn tỉnh		22.020	177812	320715	520547	498527	880.096

3. Quy hoạch các điểm quan trắc tài nguyên nước.

Quan trắc tài nguyên nước (TNN) là một trong những nhiệm vụ quan trọng trong công tác điều tra, đánh giá và bảo vệ TNN. Tài liệu kết quả quan trắc là cơ sở quan trọng, cần thiết cho công tác quản lý TNN, phát triển, bảo vệ nguồn nước,

xây dựng chiến lược, cảnh báo, dự báo nguy cơ ô nhiễm, suy giảm nguồn nước và phòng tránh những tác động tiêu cực của nước ngầm môi trường.v.v....

3.1. Quan trắc nước mặt.

Xây dựng 03 điểm quan trắc nước mặt gồm:

Điểm NMHY1 tại xã Thắng Lợi, huyện Văn Giang.

Điểm NMHY2 tại xã Hoàng Hanh, huyện Tiên Lữ.

Điểm NMHY3 tại xã Nguyên Hoà, huyện Phù Cừ.

3.2. Quan trắc nước dưới đất.

Xây dựng 18 điểm quan trắc nước dưới đất:

TT	Số hiệu điểm		Tên xã, huyện	Ghi chú
	Tầng qh	Tầng qp		
1	QTHY1a	QTHY1b	Liên Nghĩa, Văn Giang	
2	-	QTHY2b	Trung Nghĩa, TP Hưng Yên	
3	QTHY3a	QTHY3b	Trung Hưng, Yên Mỹ	
4	QTHY4a	QTHY4b	Thị trấn Ân Thi, Ân Thi	
5	-	QTHY5b	Nghĩa Dân, Kim Động	
6	QTHY6a	QTHY6b	Thị trấn Trần Cao, Phù Cừ	
7	QTHY7a	QTHY7b	Tống Trân, Phù Cừ	
8	QTHY8a	QTHY8b	Chỉ Đạo, Văn Lâm	
9	QTHY9a	QTHY9b	Cửu Cao, Văn Giang	
10	QTHY10a	QTHY10b	Đồng Than, Yên Mỹ	
11	QTHY11a	QTHY11b	Lương Tài Văn Lâm	
12	QTHY12a	QTHY12b	An Vĩ Khoái Châu	
13	QTHY13a	QTHY13b	Đại Hưng Khoái Châu	
14	-	QTHY14b	Bản Yên Nhân, Mỹ Hào	
15	QTHY15a	QTHY15b	Bãi Sậy, Ân Thi	
16	QTHY16a	QTHY16b	Nhân La, Kim Động	
17	QTHY17a	QTHY17b	Bình Minh, Khoái Châu	
18	QTHY18a	QTHY18b	Hoàng Hanh, Tiên Lữ	
Cộng	15 giếng	18 giếng		

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

- Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức công bố, hướng dẫn triển khai và kiểm tra thực hiện quy hoạch. Phối hợp với các sở, ngành: Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công thương, Ban Quản lý Các khu công nghiệp tỉnh và các đơn vị liên quan đơn đốc việc triển khai xây dựng và sớm đưa vào vận hành các nhà máy, trung tâm cấp nước sạch tập trung tại thành phố Hưng Yên, đô thị Phố Nối, các khu công nghiệp, các xã, thị trấn.

Phối hợp thẩm định các dự án đầu tư xây dựng nhà máy nước, trung tâm cấp nước sạch tập trung và tổ chức thẩm định hồ sơ xin cấp giấy phép thăm dò, khai thác sử dụng nước dưới đất của các tổ chức, doanh nghiệp theo quy hoạch.

Kiểm soát chặt chẽ các hoạt động khoan thăm dò, khai thác sử dụng nước dưới đất, đảm bảo khai thác sử dụng nước hợp lý có hiệu quả. Phòng chống ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt tài nguyên nước dưới đất.

Định kỳ kiểm kê, thống kê hiện trạng khai thác sử dụng nước dưới đất của các tổ chức, doanh nghiệp, hộ gia đình trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

- Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố có trách nhiệm phối hợp và triển khai thực hiện quy hoạch. Tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với tài nguyên nước theo thẩm quyền, chỉ đạo các phòng chuyên môn, UBND xã, phường, thị trấn quản lý chặt chẽ việc khoan thăm dò, khai thác sử dụng nước dưới đất. Kiểm tra trám lấp giếng không sử dụng của các tổ chức, hộ gia đình để bảo vệ tài nguyên nước, sử dụng nước tiết kiệm, hợp lý.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công thương, Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ quyết định thi hành./

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh uỷ;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Như điều 3;
- Lãnh đạo Văn phòng;
- CV: GTTL, XD/CB;
- Lưu: Văn thư, TNMT;

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thanh Quán